



## BÁO CÁO TÁC ĐỘNG KINH TẾ CỦA HÔN NHÂN CÙNG GIỚI TẠI VIỆT NAM

Tại Việt Nam, số người LGBT (tức người đồng tính-song tính-chuyển giới) tại Việt Nam có thể được tạm ước lượng là chiếm từ **9% đến 11%** trong tổng dân số. Cùng với sự phát triển của xã hội Việt Nam, người LGBT ngày càng được nhìn nhận như những thành viên tự nhiên, bình đẳng và đầy đủ của xã hội. Sự hội nhập của nhóm người này có thể được nhìn nhận như một phần tất yếu và tự nhiên trong sự phát triển văn hoá – đạo đức của xã hội Việt Nam. Tuy nhiên, sự hội nhập này cũng không phải là không gặp trở ngại. Người LGBT, như một nhóm thiểu số về bản dạng giới và xu hướng tính dục, luôn phải đối mặt với nguy cơ phân biệt đối xử trong tương tác xã hội, giáo dục, việc làm. Bên cạnh đó, những quyền cơ bản của họ vẫn chưa được công nhận, cụ thể là quyền được kết hôn cùng giới và các quyền khác thuộc chế định hôn nhân như quyền giám hộ, thừa kế, đại diện theo pháp luật, cho nhận con nuôi, công nhận con chung, mang thai hộ vì mục đích nhân đạo, ... Việc công nhận những quyền này cho người LGBT là một cơ sở quan trọng không chỉ cho quá trình hội nhập xã hội của nhóm người này mà còn cho sự phát triển văn hoá – kinh tế – xã hội nói chung của Việt Nam.

Trên cơ sở đó, Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường (iSEE) kết hợp với Viện nghiên cứu Kinh tế và Chiến lược Việt Nam (VESS) thực hiện báo cáo về Tác động kinh tế của việc công nhận hôn nhân cùng giới tại Việt Nam, được hoàn thành vào tháng 12/2021. Sau đây là tóm tắt những phát hiện chính và đề xuất chính sách.

### TÓM TẮT CHÍNH SÁCH

#### 1. Tác động của hôn nhân cùng giới tại Việt Nam

Tác động của việc công nhận hôn nhân cùng giới tại Việt Nam là **đáng kể, đa dạng và có tính bao trùm**.

**Tác động của việc công nhận hôn nhân đồng giới là đáng kể:** Theo ước tính của báo cáo, việc hợp thức hoá hôn nhân cùng giới có thể mang lại cho Việt Nam **từ 1,65% đến 4,36%** gia tăng trong GDP mỗi năm so với trường hợp không công nhận. Tỷ lệ gia tăng bình quân GDP trong ngắn và trung hạn là từ **0,17% đến 0,44%** một năm. Gia tăng trong doanh thu cho các ngành công nghiệp có liên quan đến tổ chức tiệc cưới và xây dựng gia đình là **từ 5,26% đến 4,36%** so với trường hợp không công nhận. Tiết kiệm cho Việt Nam **từ 13 triệu USD đến 71 triệu USD** chi phí phát sinh từ những thiệt hại đến từ các rối loạn tâm lý (rối loạn trầm cảm và rối loạn lo âu) do vị thế thiểu số của người LGBT.

**Tác động của việc công nhận hôn nhân cùng giới là đa dạng:** Việc công nhận hôn nhân cùng giới tại Việt Nam mang lại lợi ích đa dạng, trên nhiều phạm vi khác nhau từ cá nhân, đến doanh nghiệp, ngành và quốc gia và với nhiều cơ chế khác nhau. Cụ thể

- Việc được pháp luật thừa nhận, hoặc ít nhất được thiết chế xã hội đồng thuận, giúp tăng quyền cho người LGBT Việt Nam;

- Sự tham gia vào thiết chế gia đình giúp giảm căng thẳng thiếu số;
- Việc tham gia vào thiết chế gia đình giúp gia tăng động lực lao động;
- Tăng quyết định tổ chức tiệc cưới hoặc tổ chức với quy mô lớn hơn;
- Loại trừ tình trạng hôn nhân giả tạo, cưỡng ép do không phù hợp xu hướng tính dục, bản dạng giới;
- Góp phần giải quyết các vấn đề dân số thông qua môi trường gia đình an toàn, thịnh vượng;
- Củng cố chế độ hôn nhân gia đình dựa trên nền tảng tiến bộ, văn minh và thành tựu bình đẳng giới.
- Cộng đồng dung hợp giúp giảm căng thẳng thiếu số;
- Cải thiện vốn con người của người LGBT;
- Sự ra đời của khu vực kinh tế liên quan tới người LGBT khi hôn nhân cùng giới được công nhận;
- Cải thiện chất lượng hoạt động của doanh nghiệp và hoạt động kinh doanh, sản xuất;
- Cải thiện kết quả cạnh tranh quốc gia, môi trường kinh doanh.

**Tác động của hôn nhân cùng giới là có tính bao trùm:** Những lợi ích mang lại từ việc công nhận hôn nhân cùng giới không chỉ được cảm nhận và thụ hưởng bởi người LGBT mà còn bởi người dị tính-hợp giới và tổng thể xã hội nói chung.

Tổng thể các tác động trên mang lại sự gia tăng trong năng suất lao động của người LGBT nói riêng và toàn xã hội nói chung nhờ hiệu ứng lan toả.

## 2. Đề xuất chính sách

Dựa trên những kết luận trên về tác động của việc công nhận hôn nhân cùng giới, nhóm nghiên cứu có những đề xuất sau về chính sách liên quan đến hôn nhân cùng giới và người LGBT.

- Hôn nhân dành cho những người cùng giới tính phải được công nhận bình đẳng với đầy đủ các quyền và nghĩa vụ như đối với những người tham gia vào hôn nhân khác giới.
- Công nhận hôn nhân cùng giới càng sớm càng tốt. Phấn đấu để Việt Nam là quốc gia đầu tiên ở Đông Nam Á và thứ hai ở Châu Á và hợp thức hoá hôn nhân cùng giới. Việc kéo dài thời hạn công nhận hôn nhân cùng giới có thể khiến tác động lan toả suy giảm do quốc gia khác trong khu vực (Thái Lan, Cam-pu-chia) công nhận hôn nhân cùng giới hoặc luồng nhập cư, đầu tư đã di chuyển đến các khu vực đã có công nhận hôn nhân cùng giới (Đài Loan).
- Triển khai chương trình thay đổi nhận thức ở cấp toàn quốc về sự thừa nhận người LGBT trong sự đa dạng của tồn tại con người và xã hội, là đối tượng đầy đủ của luật pháp và thiết chế xã hội.
- Ban hành các quy định pháp luật chống phân biệt đối xử với người LGBT trong các không gian như các thiết chế giáo dục, doanh nghiệp, tôn giáo... và thêm thành tố “xu hướng tính dục, bản dạng giới” vào trong các quy định pháp luật có liên quan đến chống phân biệt đối xử để bao gồm người LGBT.
- Hoàn thiện hoá các quy định pháp luật để người LGBT có thể xây dựng gia đình một cách dễ dàng nhưng vẫn đảm bảo được quyền của các bên có liên quan như cân nhắc cho phép việc mang thai hộ có hiến tặng noãn hoặc tinh trùng. Những cải thiện này có thể được xem là cải thiện đối với thiết chế hôn nhân gia đình nói chung, bởi cả người tham

gia vào hôn nhân khác giới vẫn thụ hưởng được lợi ích từ những thay đổi này.

- Giới thiệu nội dung giáo dục về người LGBT vào chương trình học phổ thông. Điều này giúp tạo ra cơ sở văn hoá cho việc dung hợp đối với người LGBT, giúp giảm thiểu tình trạng bắt nạt, ngược đãi trong môi trường học đường đối với học sinh là người LGBT, học sinh có các bố/mẹ là cặp đôi cùng giới.
- Xây dựng sổ tay hướng dẫn xây dựng chính sách hỗ trợ/bầu không khí dung hợp cho doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp có thể xây dựng được môi trường làm việc thân thiện và có tính hỗ trợ cho người LGBT đồng thời tuân thủ các quy định pháp luật về chống phân biệt đối xử.

Việc hợp thức hoá hôn nhân cùng giới nên được thực hiện một cách trực tiếp và không thông qua bất kỳ “chế định trung gian” nào như được tìm thấy ở các quốc gia đã hợp thức hoá hôn nhân cùng giới như đăng ký quan hệ gia đình, kết hợp dân sự,... Đề xuất này được đưa ra dựa trên những lý do như sau:

- Sự tồn tại của những chế định trung gian là thoả hiệp chính trị đối với các lực lượng tôn giáo bảo thủ tại các quốc gia này và không hề là những quyết định duy lý trên phương diện lập pháp.
- Việc công nhận những thiết chế trung gian này sẽ làm phức tạp hoá quá trình thảo luận, soạn thảo, ban hành và áp dụng pháp luật, từ đó kéo theo những gánh nặng chi không cần thiết cho ngân sách.
- Sự tồn tại của các thiết chế này sẽ gây ra chi phí pháp lý không cần thiết cho xã hội khi người có nhu cầu kết hôn cùng giới phải thực hiện việc tra cứu, lấy ý kiến cố vấn từ luật sư, ... để thiết lập mối quan hệ hôn nhân cũng như hiểu rõ các quyền và nghĩa vụ liên quan của mình thay vì chỉ cần làm theo những quy trình, tập quán, thói quen đã được thiết lập sẵn trong xã hội dành cho thiết chế hôn nhân khác giới.
- Sự phức tạp hoá luật pháp cũng làm gia chi phí bồi dưỡng, đào tạo cán bộ đề đội ngũ này có thể áp dụng được các quy định pháp luật mới thay vì chỉ áp dụng các quy định pháp luật tương tự như đối với hôn nhân khác giới.
- Việc công nhận các thiết chế trung gian này sẽ gây ra tổn hại đối với thiết chế hôn nhân khác giới và vị thế của phụ nữ vì điều này ngầm định rằng hôn nhân cùng giới là khác biệt đối với hôn nhân khác giới về bản chất. Và vì hôn nhân cùng giới, một cách mặc nhiên diễn ra giữa hai cá nhân bình đẳng và có cùng giới tính, ngầm định về sự khác biệt này có thể được hiểu như hôn nhân khác giới không diễn ra giữa hai cá không bình đẳng. Điều này không chỉ gây tổn hại cho thiết chế hôn nhân hiện tại mà còn gây tổn hại cho vị thế của phụ nữ trong xã hội và tạo ra nguy cơ làm xói mòn thành tựu bình đẳng giới của Việt Nam trong các năm qua.

Nhìn chung, chiến lược hợp thức hoá hôn nhân cùng giới tại Việt Nam nên được thực hiện trong thời gian sớm nhất và trực tiếp nhất, mở rộng tất cả quy định áp dụng cho hôn nhân khác giới cho hôn nhân cùng giới và không có ngoại lệ đồng thời có các quy định và chính sách chống phân biệt đối xử đi kèm.

### 3. Gợi ý thay đổi pháp luật

#### 3.1 Công nhận hôn nhân cùng giới

Mục đích của những thay đổi được thảo luận trong phần này là cung cấp cho những người có mong muốn kết hôn cùng giới năng lực pháp luật như người tham gia vào hôn nhân khác giới trong việc đăng ký kết hôn và được hưởng đầy đủ các quyền và nghĩa vụ như những người kết hôn khác giới thông qua việc sửa đổi Luật hôn nhân gia đình 2015.

#### *Phương án 01: Thay đổi khu trú và cô đọng*

- a) Sửa đổi định nghĩa “Hôn nhân” trong **Khoản 01, Điều 03**, Luật hôn nhân và gia đình thành”

*Hôn nhân là quan hệ giữa hai người đã kết hôn. Hôn nhân cùng giới tính là quan hệ hôn nhân*

giữa hai người cùng giới tính. Hôn nhân khác giới tính là hôn nhân giữa hai người khác giới tính. Pháp luật không phân biệt giữa hôn nhân cùng giới tính và hôn nhân khác giới tính.

b) Sửa đổi **Khoản 02, Điều 8**, Luật hôn nhân và gia đình về **Điều kiện kết hôn**

*Nhà nước thừa nhận hôn nhân của những người cùng giới tính. Những người cùng giới tính kết hôn phải tuân thủ các điều kiện tại Khoản 01 điều này.*

c) Bổ sung Điều 5, Luật hôn nhân và gia đình về Bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình

*Những người tham gia vào hôn nhân cùng giới tính có đầy đủ quyền và nghĩa vụ những người tham gia vào hôn nhân khác giới tính theo quy định của luật này, Bộ luật dân sự, Luật nuôi con nuôi và quy định khác của pháp luật có liên quan. Nhà nước nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử giữa những người kết hôn cùng giới tính và những người kết hôn khác giới tính.*

**Ưu điểm của phương án:**

Ngắn gọn, cô đọng, không cần phải thay đổi nhiều các quy định pháp luật.

**Khuyết điểm của phương án:**

Các cụm từ như “vợ chồng”, “vợ và chồng”, “vợ, chồng”, “nam nữ”, “nam, nữ” vẫn ngầm định hôn nhân khác giới và vì thế tạo ra một sự thiếu nhất quán về hình thức cho toàn văn bản luật và có thể gây trở ngại cho người kết hôn cùng giới trong việc hưởng các quyền và nghĩa vụ chính đáng theo quy định của pháp luật.

***Phương án 02: Thay đổi ngôn ngữ luật***

Phương án này thực hiện những thay đổi cần thiết đối với ngôn ngữ luật.

d) Những thay đổi như phương án 01 bên trên cùng những thay đổi dưới đây:

e) Dùng từ “*hai người tham gia vào một mối quan hệ hôn nhân*” thay cho các cụm từ “vợ và chồng”, “vợ chồng”, “vợ, chồng” hoặc thay bằng “*hai người*” nếu cụm từ “*hai người tham gia vào một mối quan hệ hôn nhân*” đã xuất hiện trước đó . Ví dụ:

<b>Trước</b>	<b>Sau</b>
Quan hệ vợ chồng	<i>Quan hệ giữa hai người tham gia vào một mối quan hệ hôn nhân</i>
Tình nghĩa vợ chồng	<i>Tình nghĩa giữa hai người tham gia vào một mối quan hệ hôn nhân</i>
Trong trường hợp vợ, chồng kinh doanh chung thì vợ, chồng trực tiếp tham gia quan hệ kinh doanh... (Điều 25)	Trong trường hợp <i>hai người tham gia vào một mối quan hệ hôn nhân</i> kinh doanh chung thì cả <i>hai người</i> trực tiếp tham gia quan hệ kinh doanh...
Trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng phải ghi tên cả hai vợ chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác	Trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của <i>hai người tham gia vào một mối quan hệ hôn nhân</i> mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng phải ghi tên cả <i>hai người</i> , trừ trường hợp <i>hai người</i> đó có thỏa thuận khác

...	...
-----	-----

Cụm từ “*quan hệ giữa hai người tham gia vào một mối quan hệ hôn nhân*” có thể được gọi tắt là “*quan hệ hôn nhân*”.

- f) Nếu vợ, chồng được đề cập đến như các chủ thể riêng biệt thì thay bằng cụm từ “*một trong hai người tham gia vào một mối quan hệ hôn nhân*”. Ví dụ:

<b>Trước</b>	<b>Sau</b>
Tài sản riêng của vợ, chồng	Tài sản riêng của <i>một trong hai người tham gia vào một mối quan hệ hôn nhân</i>
Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. (Điều 51)	<i>Một trong hai người tham gia vào một mối quan hệ hôn nhân</i> hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn.
...	...

- g) Sửa cụm từ “*nam, nữ*” thành “*hai người*” hoặc “*hai người có mong muốn kết hôn*”. Ví dụ:

<b>Trước</b>	<b>Sau</b>
Kết hôn trái pháp luật là việc nam, nữ đã đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng một bên hoặc cả hai bên vi phạm điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật này.	Kết hôn trái pháp luật là việc <i>hai người</i> đã đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng một bên hoặc cả hai bên vi phạm điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật này.
Yêu sách của cải trong kết hôn là việc đòi hỏi về vật chất một cách quá đáng và coi đó là điều kiện để kết hôn nhằm cản trở việc kết hôn tự nguyện của nam, nữ.	Yêu sách của cải trong kết hôn là việc đòi hỏi về vật chất một cách quá đáng và coi đó là điều kiện để kết hôn nhằm cản trở việc kết hôn tự nguyện <i>của hai người có mong muốn kết hôn</i> .
...	...

- h) Sửa đổi cụm từ “*một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng*” thành “*bình đẳng giữa hai cá nhân*”. Cụ thể:

<b>Trước</b>	<b>Sau</b>
Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng. (Khoản 01, Điều 02)	Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, <i>bình đẳng giữa hai cá nhân</i> .
Nhà nước có chính sách, biện pháp bảo hộ hôn nhân và gia đình, tạo điều kiện để nam, nữ xác lập hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng... (Khoản 01, Điều 04)	Nhà nước có chính sách, biện pháp bảo hộ hôn nhân và gia đình, tạo điều kiện để <i>những người có mong muốn kết hôn</i> xác lập hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, <i>bình đẳng giữa hai cá nhân</i> ...
...	...

- i) Sửa cụm từ “*chung sống như vợ chồng*” thành “*chung sống như hôn nhân*”. Ví dụ

<b>Trước</b>	<b>Sau</b>
Chung sống như vợ chồng là việc nam, nữ tổ chức cuộc sống chung và coi nhau là vợ chồng. (Khoảng 07, Điều 03)	<i>Chung sống như hôn nhân</i> là việc hai người tổ chức cuộc sống chung và coi nhau như là <i>hai người tham gia vào một mối quan hệ hôn nhân</i> .
Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc	Người đang <i>tham gia vào một mối quan hệ</i>

chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ. (Điểm c, Khoản 02, Điều 05)	<i>hôn nhân</i> mà kết hôn hoặc <i>chung sống như hôn nhân</i> với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc <i>chung sống như hôn nhân</i> với người đang tham gia vào một mối quan hệ hôn nhân.
Điều 14. Giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn	Điều 14. Giải quyết hậu quả của việc hai người chung sống với nhau như <i>hôn nhân</i> mà không đăng ký kết hôn
...	...

j) Thực hiện các thay đổi tương tự đối với các quy định pháp luật có liên quan trọng Bộ luật dân sự và Luật nuôi con nuôi.

**Ưu điểm của phương án:** Tạo ra sự thống nhất giữa các điều luật và các văn bản luật khác nhau.

**Khuyết điểm của phương án:** Đòi hỏi nhiều thay đổi về từ ngữ của luật.

Bên cạnh những thay đổi bên trên, cần ban hành các biểu mẫu tương ứng cho người cùng giới có mong muốn đăng ký kết hôn

#### Thay đổi biểu mẫu

- Giấy đăng ký kết hôn sửa Vợ:... Chồng:... thành Vợ/Chồng:... Vợ/Chồng:... và để người đăng ký gạch đi phần không dùng. Cả hai biểu mẫu mới và cũ có thể được dùng song song tùy vào nhu cầu của người đến đăng ký.

Hoặc ban hành các mẫu cụ thể cho từ trường hợp và sử dụng tùy vào người đến đăng ký:

- Vợ:... Chồng:....
- Vợ:... Vợ:...
- Chồng:... Chồng:...

Hoặc chỉ để khoảng trống mà không có từ “vợ” hoặc “chồng” và chỉ cho người đến đăng ký điền tên.

### 3.2 Cho phép việc hiến tặng noãn hoặc tinh trùng trong mang thai hộ

Pháp luật Hôn nhân gia đình hiện hành tại Việt Nam chỉ cho phép mang thai hộ thông qua sự kết hợp noãn của người vợ và tinh trùng của người chồng trong một cuộc hôn nhân. Khoản 22 Điều 3, Luật hôn nhân gia đình giải thích về việc mang thai hộ vì mục đích nhân đạo như sau:

*Mang thai hộ vì mục đích nhân đạo là việc một người phụ nữ tự nguyện, không vì mục đích thương mại giúp mang thai cho cặp vợ chồng mà người vợ không thể mang thai và sinh con ngay cả khi áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, bằng việc lấy noãn của người vợ và tinh trùng của người chồng để thụ tinh trong ống nghiệm, sau đó cấy vào tử cung của người phụ nữ tự nguyện mang thai để người này mang thai và sinh con.*

Việc mang thai hộ vì mục đích thương mại bị cấm theo điểm g, khoản 2, Điều 5 về bảo vệ chế độ hôn nhân gia đình:

*g) Thực hiện sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản vì mục đích thương mại, mang thai hộ vì mục đích thương mại, lựa chọn giới tính thai nhi, sinh sản vô tính;*

Bên cạnh đó Điều 95 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định về điều kiện mang thai hộ như sau:

*1. Việc mang thai hộ vì mục đích nhân đạo phải được thực hiện trên cơ sở tự nguyện của các bên và được lập thành văn bản.*

*2. Vợ chồng có quyền nhờ người mang thai hộ khi có đủ các điều kiện sau đây:*

*a) Có xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền về việc người vợ không thể mang thai và sinh con ngay cả khi áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản;*

*b) Vợ chồng đang không có con chung;*

*c) Đã được tư vấn về y tế, pháp lý, tâm lý.*

*3. Người được nhờ mang thai hộ phải có đủ các điều kiện sau đây:*

*a) Là người thân thích cùng hàng của bên vợ hoặc bên chồng nhờ mang thai hộ;*

*b) Đã từng sinh con và chỉ được mang thai hộ một lần;*

*c) Ở độ tuổi phù hợp và có xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền về khả năng mang thai hộ;*

*d) Trường hợp người phụ nữ mang thai hộ có chồng thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của người chồng;*

*đ) Đã được tư vấn về y tế, pháp lý, tâm lý.*

*4. Việc mang thai hộ vì mục đích nhân đạo không được trái với quy định của pháp luật về sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản.*

Những giới hạn được đặt ra cho việc mang thai hộ vì mục đích nhân đạo của pháp luật hiện hành đặt ra những giới hạn đáng kể cho việc có con và xây dựng gia đình, không chỉ của các cặp đôi cùng giới, mà còn của cả các cặp đôi khác giới. Cụ thể:

- Việc đòi hỏi việc mang thai hộ phải là sự kết hợp giữa noãn của người vợ và tinh trùng của người chồng không chỉ khiến người kết hôn cùng giới nam không thể sử dụng được phương pháp này để có con, mà còn khiến các cặp đôi khác giới có noãn hoặc tinh trùng của một trong hai người không thể sử dụng được không thể có con bằng phương thức mang thai hộ.
- Quy định rằng người được nhờ mang thai hộ là người thân thích cùng hàng của một trong hai người kết hôn khiến những người không có họ hàng thân thích cùng hàng là nữ không thể sử dụng được phương thức mang thai hộ. Quy định này còn đặc biệt có khả năng làm tổn hại khả năng có con của các cặp đôi cùng giới, đó là vì người LGBT thường chịu sự chối bỏ, kỳ thị từ phía gia đình và có khả năng các thành viên đủ điều kiện trong gia đình sẽ từ chối mang thai hộ do kỳ thị.
- Người mang thai hộ khi đã được xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền là đủ điều kiện mang thai thì không cần phải thỏa mãn điều kiện đã mang thai một lần. Quy định này giới hạn phạm vi người có thể được nhờ mang thai hộ một cách không cần thiết.
- Quy định không có con chung cũng giới hạn người kết hôn cùng giới nam không thể có nhiều con tương đương với mong muốn và khả năng tài chính của họ.

Nghị định 10/2015/NĐ-CP quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo cho phép người nữ độc thân có thể nhận tinh



trùng hiến tặng và có thai. Quy định này có thể dễ dàng mở rộng cho người nữ kết hôn cùng giới nhưng vẫn là một giới hạn cho người nam kết hôn cùng giới.

Nghị định trên cũng không có quy định cho phép người nhờ hiến tặng trực tiếp thoả thuận với người được nhờ hiến tặng. Điều này tạo ra trở ngại tâm lý đối với người nhờ hiến tặng và khuyến khích các hình thức hiến tặng không chính thức, các trường hợp hiến tặng không được ghi nhập trong cơ sở dữ liệu quốc gia, gây ra hệ quả khó lường về dân số.<sup>1</sup>

Dựa trên những suy xét trên, nhóm nghiên cứu có những đề xuất như sau:

- Cho phép việc mang thai hộ có hiến tặng noãn hoặc tinh trùng. Quy định này áp dụng bất kể người kết hôn cùng giới hay khác giới.
- Cho phép nam giới độc thân hoặc tham gia vào hôn nhân cùng giới là nam có thể nhận noãn hoặc phôi hiến tặng và thực hiện việc nhờ mang thai hộ. Điều này là phù hợp với nguyên tắc bình đẳng trong pháp luật Việt Nam. Nếu người nữ độc thân có quyền làm mẹ thì người nam độc thân cũng phải có quyền làm bố.
- Nói lỏng các quy định về điều kiện được là người mang thai hộ. Cụ thể, bỏ điều kiện về người phải là người thân thích cùng hàng với một trong hai người nhờ mang thai hộ và đã có trước một con.
- Bỏ điều kiện chưa có con chung để những người chung sống trong một cuộc hôn nhân, cùng giới hoặc khác giới có thể có nhiều hơn một con nhờ phương thức mang thai hộ.
- Cho phép người nhờ hiến tặng thoả thuận với người hiến tặng để giảm tình trạng hiến tặng không phù hợp pháp luật.
- Con sinh ra nhờ hiến tặng khi đến tuổi thành niên có quyền yêu cầu thông tin người hiến tặng noãn hoặc tinh trùng từ cơ sở dữ liệu quốc gia có liên quan để tránh kết hôn cận huyết thống.

Mặc dù việc nói lỏng điều kiện về hiến tặng hoặc mang thai hộ có thể gây ra những lo ngại về việc buôn bán người. Tuy nhiên, thực tế cho thấy những quy định quá chặt của pháp luật có xu hướng khiến người dân tìm đến những nguồn, phương thức không chính thức để mang thai hộ, gây ra những hệ quả khó lường về sức khoẻ sinh sản của người dân cũng như những hệ quả nghiêm trọng về mặt di truyền cho dân số khi con sinh ra do hiến tặng có thể vô tình kết hôn cận huyết thống. Việc mở rộng những điều kiện về mang thai hộ không chỉ có tác dụng tạo điều kiện cho sự dung hợp người LGBT mà còn đảm bảo sức khoẻ sinh sản và sự toàn vẹn về di truyền cho tổng thể dân số.

---

<sup>1</sup> Hoàng Lộc và Lan Anh, “Mua bán tinh trùng bất chấp luật lệ”, TUOI TRE ONLINE, 22 Tháng Năm 2019, <https://tuoitre.vn/news-20190521221452092.htm>.